

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PA
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 17/2023/DSST
Ngày 21/11/2023
“v/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PA , TỈNH GIA LAI

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ksor P

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ksor H'Q
2. Bà Phùng Thị Tố Tr

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị G - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nay S - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 80/2023/TLST- DS, ngày 14 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2023/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Ánh T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn Mới, xã Chư Rcăm, huyện Krông Pa, Gia Lai. Có mặt

+ Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1 (*tên thường gọi là Nh*), sinh năm 1967

Địa chỉ: Thôn Huy Hoàng, xã Ia Rsum, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện nguyên đơn bà Phạm Thị Ánh T trình bày: Trước năm 2021, bà Nguyễn Thị T1 có chơi hụi, vay tiền của bà nhiều lần. Đến ngày 27/12/2021, bà Nguyễn Thị T1 có đến nhà bà chốt sổ và còn nợ lại số tiền 80.000.000 đồng, hai bên không thỏa thuận lãi suất và cũng không thỏa thuận thời gian trả nợ. Đến khi bà cần tiền đã nhiều lần yêu cầu bà T1 thanh toán nợ nhưng bà T1 liên tục chây ì và không thanh toán nợ cho nên bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà số tiền 80.000.000 đồng và yêu cầu tính tiền lãi theo

quy định của pháp luật. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà thay đổi yêu cầu bà T1 phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng, còn số tiền lãi bà không yêu cầu phải trả như trong đơn khởi kiện nữa. Tại phiên toà bà thừa nhận vào năm 2019, bà T1 đã trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng, hiện bà T1 còn nợ lại 60.000.000 đồng, từ đó đến nay bà T1 không chịu thanh toán cho bà, mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà T1 liên tục chây ì và không trả tiền cho bà. Nay bà yêu cầu bà T1 phải trả cho bà số tiền nợ còn lại là 60.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

2. Tại phiên toà bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày: Trước đây bà có chơi hội, vay tiền của bà Phạm Thị Ánh T nhiều lần, đến ngày 27/12/ 2021 âm lịch, giữa bà với bà T chốt nợ, khi chốt nợ hai bên có viết giấy xác nhận nợ do bà viết và ký vào giấy xác nhận nợ tổng cộng bà còn nợ lại bà T số tiền là 80.000.000 đồng là đúng sự thật. Tuy nhiên số tiền nợ trên bà đã trả cho bà T 20.000.000 đồng vào năm 2019 và trả 27.000.000 đồng vào năm 2022, hiện nay bà chỉ còn nợ lại bà T số tiền là 33.000.000 đồng, bà cung cấp cho toà án giấy trả nợ cho bà T như sau: Nhi 45 triệu, Miu 45 triệu 2016 trả 8 triệu, 29 năm 2019 trả 20.000 triệu, năm 2021 trả 32 triệu, năm 2022 = 22 triệu và bà cho rằng bà đã trả cho bà T 20.000.000 đồng vào năm 2019 và trả 27.000.000 đồng vào năm 2022.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà trả tiền nợ là 600.000.000 đồng thì bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền là 33.000.000 đồng

Phát biểu ý kiến sau phần tranh luận, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên toà Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên toà cho đến trước khi nghị án;

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào chứng cứ, các lời khai của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án khẳng định giữa bà T và bà T1 có xác lập hợp đồng hợp đồng dân sự bằng văn bản cụ thể là giấy vay tiền có nội dung: “27 tháng 12 năm 2021 âm lịch Còn lại 80 triệu mẹ Xã Nhi nợ cô T”.

Như vậy, bà Nguyễn Thị T1 có xác lập giao dịch dân sự với bà T là có thật, giao dịch dân sự mà các bên xác lập không xác định thời hạn trả nợ và không có thỏa thuận lãi suất. Cho nên đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự (BLDS).

Mặc dù bà T báo trước cho bị đơn bà T1 một thời gian hợp lý, nhưng bà T1 không chịu trả.

Do vậy, bà Phạm Thị Ánh T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 trả nợ số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng và không yêu cầu tiền lãi theo quy định của pháp luật là có cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 266 và Điều 273 của BLTTDS,
- Căn cứ vào các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 289, 463, 466 và Điều 469 của BLDS

Căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Ánh T.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà Phạm Thị Ánh T số tiền là 60.000.000 đồng

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án đã tạm nộp trước đây cho bà Phạm Thị Ánh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Đây là vụ án dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 của BLTTDS nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS. Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 cư trú tại huyện Krông Pa nên Tòa án nhân dân huyện Krông Pa thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Ánh T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị T1 phải trả số tiền còn nợ là 60.000.000 đồng.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là 01 (một) giấy ghi nợ đề ngày 27/12/2021 âm lịch, Tòa án thu thập theo đúng trình tự thủ tục quy định của BLTTDS về chứng minh và chứng cứ nên có giá trị để xem xét. Bị đơn xác nhận giấy ghi nợ mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án có nội dung: “27 tháng 12 năm 2021 âm lịch Còn lại 80 triệu mẹ Xã Nh nợ cô T” là đúng. Vì vậy chứng cứ nguyên đơn đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp.

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử (HĐXX) khẳng định giữa bà Nguyễn Thị T1 và bà Phạm Thị Ánh T có xác lập giao dịch chơi hụi và vay tiền với nhau, sau đó hai bên chốt nợ bà T1 nợ bà T số tiền là 80.000.000 đồng, hai bên không thoả thuận thời gian trả nợ và không thoả thuận lãi suất. Đến năm 2019 bà T1 có trả cho bà T 20.000.000 đồng, còn nợ lại là 60.000.000 đồng, bà T nhiều lần yêu cầu trả nợ trong khoảng thời gian dài nhưng bà T1 không chịu trả tiền. Nay bà T khởi kiện yêu cầu bà T1 phải trả cho bà số tiền tiền 60.000.000 đồng là đúng với quy định tại các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 289, 463, 466 và Điều 469 của BLDS

Xét giấy ghi nợ mà bà T1 cung cấp cho Tòa án thể hiện việc bà T1 đã trả cho bà T số tiền tổng cộng là 47.000.000 đồng vào năm 2019 trả 20.000.000 đồng, năm 2022 trả 27.000.000 đồng, thì thấy rằng trong giấy trả nợ mà bà T1 cung cấp có nội dung Tổng nợ của hai mẹ con Nh là 90.000.000 (Chín mươi triệu chẵn) 6/7/2009 ký tên Phạm Thị Ánh T

Vốn và lãi.....phi 45 triệunăm 2022 = 22 triệu là không phù hợp so với chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình về số tiền, thời gian. Hơn nữa trong giấy trả nợ không thể hiện số tiền 27.000.000 đồng mà chỉ thể hiện 20.000.000 đồng trả năm 2019 và số tiền 20.000.000 đồng này được nguyên đơn thừa nhận. Ngoài ra, trong các lần mà bà T1 cho rằng đã trả cho bà T tổng cộng 47.000.000 đồng, tổng số tiền này là do bà T1 tự viết, không có chữ ký xác nhận của bà T cho nên không có căn cứ để chấp nhận bà T1 đã trả cho bà T số tiền 27.000.000 đồng.

Do vậy, cần buộc bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho Phạm Thị Ánh T số tiền nợ 60.000.000 đồng là có căn cứ.

Về lãi suất: Trong đơn khởi kiện bà T yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà số tiền 80.000.000 đồng và phải trả tiền lãi theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà thay đổi yêu cầu bà T1 phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng, còn số tiền lãi bà không yêu cầu phải trả như trong đơn khởi kiện nữa, đây là ý chí thể hiện sự tự nguyện của đương sự phù hợp với các quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận không xem xét đến tiền lãi nữa.

[3] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của BLTTDS và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Tổng giá ngạch của vụ kiện là 60.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T1 phải nộp 60.000.000 đồng x 5% = .000.000 đồng (Ba triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Phạm thị Ánh T toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 266 và Điều 273 của BLTTDS,
- Căn cứ vào các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 289, 463, 466 và Điều 469 của BLDS

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Ánh T.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị Ánh T số tiền nợ là 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/11/2023) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của BLTTDS và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải nộp 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Ánh T toàn bộ số tiền đã tạm nộp án phí là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0001976 ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 21/11/2023 để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Thành viên hội đồng xét xử

-

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phùng Thị Tố Tr - Ksor H'Q

Ksor P